

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-ST
Ngày 04/9/2025.
“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bé Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Minh Mẫn

2. Bà Bùi Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Đuống – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đắk Lắk;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Mỹ Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 295/2024/TLST - DS ngày 06 tháng 11 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXX-DS ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐST-DS ngày 21/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1966. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, (xã E cũ) nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: E P, tổ dân phố A, xã Q, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Lê Thị H1, sinh năm 1965. (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn B, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: D thôn T, (xã E cũ), xã E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Trần Cao T1, sinh năm 2001 (Vắng mặt) và ông Phan Đình A, sinh năm 2002 (Có mặt)

Địa chỉ: A L, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1978. (Vắng mặt).

Địa chỉ: D thôn T, (xã E cũ), xã E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B là bà Huỳnh Thị H2, bà Lê Thị H1 trình bày:**

Ông Lê Văn T, bà Trịnh Thị T2 có nợ của bà Nguyễn Thị B tổng số tiền gốc là 415.000.000đ cụ thể như sau:

Ngày 10/02/2008 vay 75.000.000đ;

Ngày 10/12/2014 vay 240.000.000đ;

Ngày 16/6/2015 vay 100.000.000đ;

Mỗi lần vay các bên đều lập giấy mượn tiền, có chữ ký của ông T, bà T2 và thỏa thuận lãi suất, hạn trả nhưng đến năm 2015 ông T, bà T2 vẫn chưa trả cho bà B khoản nào nên các bên thống nhất hủy các giấy vay cũ và lập lại giấy mượn tiền tổng của 03 khoản vay trên có chữ ký của ông T, bà T2. Các bên thỏa thuận mỗi năm ông T, bà T2 trả dần cho bà B 100.000.000đ kể từ năm 2015 cho đến khi trả hết nợ nhưng đến nay vẫn không trả cho bà B.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn T, bà Trịnh Thị T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền gốc là 415.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/01/2017 theo mức 10%/năm cho đến ngày khởi kiện và tiếp tục chịu mức lãi suất nêu trên từ ngày 21/8/2024 cho đến khi trả hết nợ gốc. Tuy nhiên, hai bên đã đối chiếu công nợ và xác định khoản vay ngày 10/02/2008 vay 75.000.000đ thì ông T, bà T2 đã trả xong. Vì vậy, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện theo đó yêu cầu tòa án: Buộc ông Lê Văn T và bà Trịnh Thị T2 trả số tiền vay gốc là 340.000.000đ, trong đó ông T trả 170.000.000đ và bà T2 trả 170.000.000đ.

Về lãi suất: Theo biên bản hòa giải thành ngày 21/7/2025: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản nợ của ông Lê Văn T. Đối với bà Trịnh Thị T2, nếu bà Trịnh Thị T2 trả hết số tiền gốc 170.000.000đ trước ngày 01/7/2027 thì bà Nguyễn Thị B không tính lãi suất đối với khoản nợ 170.000.000đ của bà Trịnh Thị T2. Trường hợp đến ngày 01/7/2027 bà Trịnh Thị T2 không trả hết nợ gốc 170.000.000đ thì bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Trịnh Thị T2 tính lãi suất của số tiền 170.000.000đ kể từ ngày 01/01/2017 với mức lãi suất 10%/năm cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tuy nhiên, ngày 22/7/2025 nguyên đơn nộp đơn đề nghị bà T2 phải trả nợ gốc và lãi luôn một lần, không đồng ý cho bà T2 trả trong hai năm. Đồng thời tại phiên tòa, yêu cầu ông T phải tính lãi theo quy định của pháp luật của số tiền gốc 170.000.000đ.

*** Bị đơn bà Trịnh Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án bà T2 trình bày:**

Trước đây tôi và ông T là hai vợ chồng có mượn tiền của bà Nguyễn Thị B nhiều lần. Đến ngày 16/6/2015 tôi và ông T cùng bà B lập lại giấy vay tiền của 03 khoản vay trong một giấy và thế chấp cho bà B 01 héc ta rẫy cà phê. Theo giấy vay bà B có 03 khoản:

- + Ngày 10/02/2008 vay 75.000.000đ là khoản tiền vay về để mua đất;
- + Ngày 10/12/2014 vay 240.000.000đ;
- + Ngày 16/6/2015 vay 100.000.000đ;

Ba khoản vay này hai bên thỏa thuận mỗi năm trả 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Dưới mục mượn tiền là chữ ký của tôi và ông T. Các khoản vay trên sau khi đối chiếu lại thì khoản vay 75.000.000đ tôi và ông T đã được thanh toán xong cho bà B (Bán đất cho bà B) và chỉ còn nợ hai khoản còn lại với tổng số tiền là 340.000.000đ tiền gốc. Hiện nay tôi và ông T đã ly hôn. Tôi đề nghị tòa án giải quyết chia đôi số tiền nợ gốc, tôi và ông T mỗi người chịu một nửa số tiền gốc 170.000.000đ và tính lãi theo quy định của pháp luật từ năm 2017, phần nợ của ông T thì ông T tự trả.

*** Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Phan Đình A trình bày:**

Đối với khoản vay của ông T và bà T2 với bà B thì ông Lê Văn T xác định, ông T và bà T2 có vay bà Nguyễn Thị B các khoản vay:

- + Ngày 10/02/2008 vay 75.000.000đ là khoản tiền vay về để mua đất;
- + Ngày 10/12/2014 vay 240.000.000đ;
- + Ngày 16/6/2015 vay 100.000.000đ;

Đối với khoản vay 75.000.000đ thì ông T và bà T2 đã trả xong, chỉ còn lại hai khoản, tổng cộng là 340.000.000đ. Ông T đề nghị chia đôi khoản nợ, ông T trả bà B 170.000.000đ tiền gốc và bà T2 trả 170.000.000đ. Về lãi suất, đề nghị tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện và không tính lãi suất đối với khoản nợ 170.000.000đ của ông T. Còn khoản nợ của bà T2 thì do bà T2 và bà Bền T3 thỏa thuận.

Về chi phí giám định: Ông Lê Văn T đồng ý chịu chi phí giám định là 6.000.000đ.

+ Phần tranh luận tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị H1 và bà Huỳnh Thị H tranh luận: Do ông Lê Văn T bỏ đi khỏi địa phương và giấu địa chỉ, bà B không biết ông T ở đâu nên không thực hiện được việc khởi kiện đòi nợ, do đó đến nay bà B mới khởi kiện ông T trả các khoản vay. Đề nghị HĐXX không áp dụng thời hiệu khởi kiện và buộc ông T phải tính lãi của số tiền nợ gốc 170.000.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Phan Đình A tranh luận: Ông Lê Văn T không bỏ đi khỏi địa phương, không giấu địa chỉ, khi bà B khởi kiện thì ông T vẫn có mặt. Từ năm 2016 đến nay bà B không khởi kiện để yêu cầu ông T trả nợ là đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 184 BLDS áp dụng thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn. Ông T chỉ đồng ý trả nợ gốc 170.00.000đ.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS nhưng còn vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử.

+ Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS;

+ Bị đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, Điều 72, BLTTDS;

+ Về giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 155, Điều 429, Điều 463, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bén . Buộc ông T và bà T2 mỗi người phải trả nợ gốc cho bà Nguyễn Thị B là 170.000.000đ. Về lãi suất: Bà T2 đồng ý trả lãi cho bà B theo mức lãi quy định của pháp luật là 10%/năm, kể từ ngày 01/01/2017 nên cần chấp nhận. Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất đối với ông Lê Văn T vì thời hiệu khởi kiện đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1]. Xét về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn trú tại xã E, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đắk Lắk áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông Lê Văn T, bà Trịnh Thị T2 có mượn tiền bà Nguyễn Thị B nhiều lần. Mỗi lần các bên đều lập giấy mượn tiền, có chữ ký của ông T, bà T2, đến năm 2015 ông T, bà T2 và bà B thống nhất hủy các giấy mượn tiền cũ và lập lại một giấy mượn tiền duy nhất vào ngày 16/6/2015, bao gồm 03 khoản sau:

Ngày 10/02/2008 mượn 75.000.000đ; Ngày 10/12/2014 mượn 240.000.000đ; Ngày 16/6/2015 mượn 100.000.000đ; Trong giấy mượn tiền còn thể hiện bên mượn thể chấp cho bà B một héc ta rẫy cà phê. Các bên thỏa thuận mỗi năm ông T, bà T2 trả dần cho bà B 100.000.000đ cho đến khi trả hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án hai bên đã đối chiếu công nợ và xác định khoản nợ 75.000.000đ ngày 10/02/2008 thì ông T, bà T2 đã trả xong vào khoảng năm 2016, ông Lê Văn T và bà Trịnh Thị T2 chỉ còn nợ hai khoản còn lại với tổng số tiền nợ gốc là 340.000.000đ, từ năm 2017 đến nay vẫn không trả cho bà B hai khoản vay còn lại.

Tại biên bản hòa giải thành ngày 21/7/2025, hai bên thống nhất nội dung ông T trả 170.000.000đ và bà T2 trả 170.000.000đ tiền nợ gốc. Về lãi suất bà B không yêu cầu ông T trả, còn bà T2 thì bà B yêu cầu tính lãi suất 10%/năm, trường hợp trả hết nợ gốc trong vòng 02 năm thì bà B không buộc bà T2 trả lãi. Tuy nhiên, ngày 22/7/2025 bà Nguyễn Thị B có đơn đề nghị thay đổi nội dung thỏa thuận trên, đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử buộc bà T2 phải trả nợ gốc ngay, không đồng ý cho bà T2 trả trong vòng hai năm.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay gốc 340.000.000đ là có căn cứ, bởi lẽ các bên đều thừa nhận khoản nợ này và đã tự thỏa thuận, theo đó ông T trả 170.000.000đ và bà T2 trả 170.000.000đ tiền nợ gốc. Việc thỏa thuận này là tự nguyện nên HĐXX cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu bà T2 và ông T tính lãi suất:

+ Ông T đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện, HĐXX xét thấy, ngày 16/6/2015 các bên lập lại giấy mượn tiền đối với 03 khoản vay, trong đó khoản vay cuối cùng là ngày 16/6/2015, hai bên thỏa thuận mỗi năm trả 100.000.000đ (Một trăm triệu). Hai bên đã đối chiếu công nợ và xác định khoản vay 75.000.000đ ngày 10/02/2008 thì ông T, bà T2 đã trả xong vào khoảng năm 2016 (Hai bên không có giấy trả nợ). Tuy nhiên, từ năm 2017 mặc dù ông T và bà T2 chưa trả nợ như thỏa thuận, nhưng bà B không thực hiện quyền yêu cầu khởi kiện, không chứng minh được hai bên có thỏa thuận lại thời điểm trả nợ hay có đòi nợ, đại diện theo ủy quyền cho ông T không thừa nhận bà B có đòi nợ, hơn nữa giấy mượn tiền không thể hiện các bên thỏa thuận tính lãi suất. Đến ngày 20/8/2024 bà B mới làm đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu tính lãi suất là đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng theo quy định tại Điều 149, khoản 3 Điều 150, khoản 1 Điều 154, Điều 429 BLDS. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị B được quyền yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu đối với số tiền vay gốc đã cho vay là 340.000.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 155 BLDS. Do đó, ông T yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện và không đồng ý tính lãi suất là có căn cứ chấp nhận.

+ Xét yêu cầu nguyên đơn khởi kiện bà T2 phải trả lãi suất của số tiền gốc 170.000.000đ: Tại phiên tòa bà T2 vắng mặt nhưng quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bà T2 đề nghị trả 170.000.000đ tiền gốc và đồng ý tính lãi suất đối với số tiền gốc 170.000.000đ theo mức lãi quy định của pháp luật kể từ ngày 01/01/2017. Thỏa thuận của các bên là tự nguyện và không trái pháp luật nên cần chấp nhận. Do các bên lập giấy mượn tiền không thỏa thuận lãi suất nên mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS là 10%/năm: $170.000.000đ \times 10\%/năm : 365 \text{ ngày} \times 3168 \text{ ngày}$ (Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 04/9/2025) = 147.550.000đ. Tổng cả gốc và lãi là: 317.550.000đ.

[3]. Về chi phí giám định: Quá trình giải quyết, ông T không thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền là của mình nên Tòa án đã Trưng cấp giám định, kết quả giám định đúng chữ ký của ông T ký và viết ra. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông T trả số tiền gốc 170.000.000đ và buộc ông T phải chịu chi phí giám định 6.000.000đ. Bà Nguyễn Thị B được nhận lại số tiền 6.000.000đ đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng khi thu được từ ông Lê Văn T.

[4]. Về án phí: Do chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền phải trả, cụ thể: Bà Trịnh Thị T2 phải chịu $15.877.500đ = (317.550.000đ \times 5\%)$. Ông Lê Văn T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm $8.500.000.000đ = (170.000.000đ \times 5\%)$.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tính lãi suất không được chấp nhận là $7.377.500đ = (147.550.000đ \times 5\%)$. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.700.000đ, trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại 9.300.500đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 161; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 149, khoản 3 Điều 150, khoản 1 Điều 154, Điều 429, khoản 2 Điều 155; Điều 463; Khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.
- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

[1]. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B;

Buộc ông Lê Văn T phải trả số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị B.

Buộc bà Trịnh Thị T2 phải trả 317.550.000đ (Ba trăm mười bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị B, trong đó nợ gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 04/9/2025 là 147.550.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Lê Văn T phải trả tiền lãi suất.

[2]. Về chi phí giám định: Buộc ông Lê Văn T phải chịu chi phí giám định 6.000.000đ. Bà Nguyễn Thị B được nhận lại số tiền 6.000.000đ đã nộp tạm ứng chi phí giám định khi thu được từ ông Lê Văn T.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trịnh Thị T2 phải nộp 15.877.500đ (Mười lăm triệu, tám trăm bảy mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn T phải chịu 8.500.000.000đ (Tám triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 7.377.500đ. Được khấu trừ vào số tiền 16.700.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, trả lại cho bà Nguyễn Thị B 9.300.500đ còn dư theo biên lai thu số AA/2021/0008034 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3 Đắk Lắk.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại

phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 3;
- Chi cục THADS Khu vực 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Bế Văn Toàn